

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/KDTM
Ngày: 02/05/2024
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG KHÁNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Nam

2. Ông Đinh Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Bùi Minh Thư - Thư ký Tòa án

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Khánh tỉnh Đồng Nai
tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Yên - Kiểm sát viên

Vào ngày 02/05/2024, tại Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 15/2023/TLST-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2024/QĐST-KDTM ngày 19/03/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-KDTM ngày 11/04/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển N

Địa chỉ: Tổ 12, khu 14, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị M, sinh năm: 1963 - Chức vụ: Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng H, sinh năm: 1997

Địa chỉ: 482/48 Lê Quang Đ, phường 11, quận B, tp.HCM.

(Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2023)

- Bị đơn: Công ty TNHH TMDV L

Địa chỉ: Số 212 T, KP6, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T - Chủ tịch kiêm giám đốc

Địa chỉ: Số 212, T, khu phố 06, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/09/2023, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển N do ông Nguyễn Hồng H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/01/2022, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển N (gọi tắt là Công ty N) ủy quyền cho Chi nhánh Công ty N tại Đồng Nai ký kết Hợp đồng mua bán số 189/2022.HĐMB với Công ty TNHH TM DV L (gọi tắt là “Công ty L”) với nội dung Công ty N đồng ý bán cho Công ty L sơn tường hiệu Nippon Paint do Công ty N phân phối và cung cấp.

Cụ thể: Công ty N sẽ thực hiện giao hàng theo đúng loại hàng, số lượng theo đơn đặt hàng mà Công ty L đã gửi cho Công ty N. Trước khi thực hiện việc giao hàng cho Công ty L, Công ty N sẽ cung cấp bảng báo giá cho từng đợt giao hàng và có sự xác nhận của Công ty L. Căn cứ vào bảng báo giá, Công ty N xuất hóa đơn và Công ty L có nghĩa vụ phải thanh toán trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày phát hành hóa đơn.

Với thỏa thuận thanh toán, Công ty L có nghĩa vụ thanh toán hóa đơn theo từng đợt giao hàng cho Công ty N trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty N xuất hóa đơn. Tuy nhiên, tạm tính đến ngày 23/08/2023, Công ty L vẫn chưa thanh toán cho Công ty N tổng công nợ là: 109.012.850 đồng (Một trăm lẻ chín triệu không trăm mười hai nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Tổng công nợ trên đã được Công ty L xác nhận vào bản đối chiếu công nợ ngày 31/01/2023.

Theo điều khoản về thanh toán, Công ty L có nghĩa vụ thanh toán hóa đơn theo từng đợt giao hàng cho Công ty N trong vòng 30 ngày kể từ ngày Công ty N giao hàng xuất hóa đơn. Tuy nhiên, tạm tính đến ngày 23/08/2023, Công ty L mới chỉ thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N đối với số công nợ trên là 19.000.000 đồng.

Do đó, tổng công nợ còn lại mà Công ty L còn phải thanh toán cho Công ty N là: 90.012.850 đồng (Chín mươi triệu không trăm mười hai nghìn tám trăm năm mươi đồng).

Theo thỏa thuận, Công ty L phải thanh toán cho Công ty N một khoản lãi phạt chậm thanh toán. Căn cứ vào Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, Công ty N xác định lãi suất chậm trả đối với nghĩa vụ thanh toán của Công ty L là 10%/năm, tạm tính từ ngày 31/01/2023 đến ngày 23/08/2023 đã chậm thanh toán 204 ngày: $10\%/12/30 \times 204 \times 90.012.850 = 5.100.728$ đồng (Năm triệu một trăm nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng).

Hiện tại, Công ty N yêu cầu Công ty L thanh toán toàn bộ công nợ là: 90.012.850 đồng và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán với lãi suất là 10%/năm tạm tính đến ngày 23/08/2023 là: 5.100.728 đồng. Tổng cộng là: $90.012.850 + 5.100.728 = 95.113.578$ đồng (Chín mươi lăm triệu một trăm mười ba nghìn năm trăm bảy mươi tám đồng).

Chứng cứ: Đơn khởi kiện ngày 04/9/2023; Hợp đồng mua bán số 189/2022-HĐMB ngày 02/01/2022 (bản sao y); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Công ty N _bản sao y); Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (bản sao y); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Công ty L _photo); Biên bản đối chiếu và xác nhận nợ (bản sao y); 02 Giấy ủy quyền; Chứng minh nhân dân anh Huy (bản sao y); Đơn đề nghị không yêu cầu Trung tâm hoà giải, đối thoại; Bản tự khai ngày 09/11/2023; Bản tự khai ngày 26/12/2023; chứng từ; Đơn xin không tiến hành hòa giải.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2023, các lời khai bổ sung bị đơn Công ty TNHH TMDV L do ông Lê Văn T đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty TNHH TMDV L có ký hợp đồng số 189/2022.HĐMB đề ngày 02/01/2022 với công ty TNHH Đầu tư và phát triển N.

Tính đến hết ngày 31/01/2023, Công ty L còn nợ Công ty N tổng số tiền 109.012.850đ là đúng. Tuy nhiên, đến ngày 01/3/2023, công ty L đã chuyển cho công ty N thêm 19.000.000đ nên hiện công ty L chỉ còn nợ số tiền là 90.012.850đ.

Hiện tại, đề nghị phía công ty N thu hồi lại hàng tồn kho của công ty L, sau đó sẽ thanh lý hợp đồng.

Chứng cứ: Căn cước công dân anh Tuấn (bản sao); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp L (bản sao); giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (bản sao).

- **Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập:** Biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2023 của ông Lê Văn T.

- **Ý kiến của kiểm sát viên:**

+ Về việc tuân theo pháp luật của Tòa án và đương sự trong việc giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng theo quy định của BLTTDS. Những người tham gia tố tụng cũng chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS. Riêng thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa đúng theo quy định.

+ Về nội dung vụ án:

Căn cứ Điều 24, Điều 306 Luật Thương Mại 2005, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc công ty TNHH MTV L trả cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển N số tiền 95.113.578 đồng (trong đó nợ gốc: 90.012.850 đồng; tiền lãi: 5.100.728 đồng).

Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật: Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển N khởi kiện Công ty TNHH TMDV L yêu cầu trả tiền nợ mua sơn; Công ty L có trụ sở tại phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ kiện “Tranh chấp hợp đồng mua bán” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thành phố L.

[2] Về tố tụng: Công ty N là nguyên đơn (do ông Nguyễn Hồng H đại diện theo ủy quyền); Công ty L là bị đơn (do ông Lê Văn T đại diện theo pháp luật).

Công ty L là bị đơn (do ông Lê Văn T đại diện theo pháp luật) vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do; Công ty N là nguyên đơn (do ông Nguyễn Hồng H đại diện theo ủy quyền) có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty L theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì “*Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc*”.

Trong quá trình giải quyết, do các bên không yêu cầu áp dụng thời hiệu nên vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quá trình giải quyết, Công ty N và Công ty L đều thừa nhận Công ty TNHH TMDV L có ký hợp đồng số 189/2022.HĐMB đề ngày 02/01/2022 với công ty TNHH Đầu tư và phát triển N. Nội dung: Công ty N đồng ý bán cho Công ty L sơn tường hiệu Nippon Paint do Công ty N phân phối và cung cấp. Cụ thể: Công ty N sẽ thực hiện giao hàng theo đúng loại hàng, số lượng theo đơn đặt hàng mà Công ty L đã gửi cho Công ty N. Trước khi thực hiện việc giao hàng cho Công ty L, Công ty N sẽ cung cấp bảng báo giá cho từng đợt giao hàng và có sự xác nhận của Công ty L. Căn cứ vào bảng báo giá, Công ty N xuất hóa đơn và Công ty L có nghĩa vụ phải thanh toán trong thời hạn 30 ngày tính từ ngày phát hành hóa đơn.

Tính đến hết ngày 31/01/2023, Công ty L còn nợ công ty N tổng số tiền 109.012.850đ. Tuy nhiên, đến ngày 01/3/2023, công ty L đã chuyển cho công ty N thêm 19.000.000đ nên hiện công ty L chỉ còn nợ số tiền là 90.012.850đ.

Đây là những tình tiết được hai bên thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hiện tại, Công ty N yêu cầu Công ty L thanh toán toàn bộ công nợ là: 90.012.850 đồng và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán với lãi suất là 10%/năm tạm tính đến ngày 23/08/2023 là: 5.100.728 đồng. Tổng cộng là: $90.012.850 + 5.100.728 = 95.113.578$ đồng (Chín mươi lăm triệu một trăm mười ba nghìn năm trăm bảy mươi tám đồng).

Phía Công ty L không đồng ý trả khoản nợ trên và đề nghị phía công ty N thu hồi lại hàng tồn kho của công ty L, sau đó sẽ thanh lý hợp đồng.

Xét thấy, hợp đồng giữa hai bên không quy định về thu hồi hàng tồn kho và tại Điều 3 có quy định “... Bên A không nhận hàng trả lại sau khi giao hàng, trừ trường hợp hàng giao đến kho bên B được xác định lỗi do nhà sản xuất, hàng giao nhằm chủng loại có biên bản được ký xác nhận của cả hai bên...”

Do đó, yêu cầu của Công ty L về việc đề nghị Công ty N thu hồi hàng tồn kho là không có cơ sở.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 quy định:

“Điều 50. Thanh toán

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận”

Theo Điều 4 hợp đồng có quy định trường hợp công nợ chuyển thành nợ quá hạn thì “*Bên B phải trả cho bên A theo mức lãi suất đối với nợ vay quá hạn của Ngân hàng Vietcombank trên số dư chậm trả tại thời điểm thanh toán”*.”

Trong quá trình giải quyết, Công ty N yêu cầu tính lãi suất nợ quá hạn là 10%/năm tạm tính đến ngày 23/08/2023 là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Vietcombank theo văn bản số 08/TB-VCB.LKH ngày 11/04/2024. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với quy định nên chấp nhận.

Nên buộc Công ty L phải thanh toán cho Công ty N số tiền còn nợ tổng cộng là: 95.113.578 đồng. Trong đó, tiền mua hàng là 90.012.850, tiền lãi chậm trả là 5.100.728đ.

[5] Về án phí: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát thành phố Long Khánh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 184, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty TNHH Đầu tư và Phát triển N về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán”

Buộc Công ty TNHH TMDV L phải thanh toán cho công ty TNHH Đầu tư và Phát triển N số tiền nợ tính đến ngày 23/08/2023 (theo Hợp đồng mua bán số 189/2022.HĐMB ngày 01/01/2022) là 95.113.578 đồng. Trong đó, tiền mua hàng là 90.012.850, tiền lãi chậm trả là 5.100.728đ.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (sau khi án có hiệu lực pháp luật), hàng tháng người phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền gốc chậm trả theo mức lãi suất chậm trả quy định tại Hợp đồng mua bán số 189/2022.HĐMB ngày 01/01/2022.

- Về án phí: Công ty TNHH TMDV L phải chịu 4.755.679đ tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho công ty TNHH Đầu tư và Phát triển N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.880.000đ theo biên lai thu tiền số 0007222 ngày 17/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Long Khánh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn - công ty TNHH Đầu tư và Phát triển N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn - Công ty TNHH TMDV L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Long Khánh;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Hải